**MẪU KẾ HOẠCH BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KÌ**

**Trường: THCS Phùng Chí Kiên Họ tên giáo viên:**

**Tổ: Thực nghiệm Ngày soạn:** 20/9/2022

**Tiết:**137, 138**. Tên bài kiểm tra:** Kiểm tra cuối kì II. **Môn**: KHTN 7

**Bộ sách:** Cánh diều**. Thời gian:** 60 phút

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về năng lực:**

**a. Nhận biết:**

- Phát biểu được khái niệm về nguyên tố hoá học và **kí hiệu nguyên tố hoá học.**

- Mô tả được cấu tạo bảng tuần hoàn gồm: ô, nhóm, chu kì.

- Viết được công thức hoá học của một số chất và hợp chất đơn giản thông dụng.

- Nêu được khái niệm phân tử, đơn chất, **hợp chất.**

- Phát biểu được nội dung định luật phản xạ ánh sáng.

- Xác định được cực Bắc và cực Nam của một thanh nam châm.

- **Nêu được khái niệm từ phổ** và tạo được từ phổ bằng mạt sắt và nam châm.

- **Phát biểu được khái niệm trao đổi chất** và chuyển hoá năng lượng.

- Nêu được vai trò trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng trong cơ thể.

- **Nêu được một số yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến quang hợp,** hô hấp tế bào.

- **Nêu được vai trò thoát hơi nước ở lá** và hoạt động đóng, mở khí khổng trong quá trình thoát hơi nước.

-Dựa vào sơ đồ khái quát (hoặc mô hình, tranh ảnh, học liệu điện tử) mô tả được con đường thu nhận và tiêu hoá thức ăn trong ống tiêu hoá ở động vật (đại diện ở người).

- Phát biểu được khái niệm tập tính ở động vật.

- Lấy được ví dụ về các hiện tượng cảm ứng ở sinh vật (ở thực vật và động vật).

- Nêu được mối quan hệ giữa sinh trưởng và phát triển.

**b. Thông hiểu:**

- Vẽ được đồ thị quãng đường – thời gian cho chuyển động thẳng.

- Giải thích được sự truyền sóng âm trong không khí.

- **Dựa vào hình vẽ mô tả được cấu tạo của khí khổng**, nêu được chức năng của khí khổng.

- Dựa vào sơ đồ khái quát mô tả được con đường đi của khí qua các cơ quan của hệ hô hấp ở động vật (ví dụ ở người).

- Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, phân biệt được sự vận chuyển các chất trong mạch gỗ từ rễ lên lá cây (dòng đi lên) và từ lá xuống các cơ quan trong mạch rây (dòng đi xuống).

- Dựa vào hình ảnh hoặc mẫu vật, phân biệt được các hình thức sinh sản sinh dưỡng ở thực vật. Lấy được ví dụ minh hoạ.

- Dựa vào hình ảnh, phân biệt được các hình thức sinh sản vô tính ở động vật. Lấy được ví dụ minh hoạ.

- Phân biệt được sinh sản vô tính và sinh sản hữu tính.

**c. Vận dụng:**

- Vận dụng được những hiểu biết về trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở thực vật vào thực tiễn (ví dụ giải thích việc tưới nước và bón phân hợp lí cho cây).

- Vận dụng được những hiểu biết về trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở động vật vào thực tiễn (ví dụ về dinh dưỡng và vệ sinh ăn uống, ...).

- Vận dụng được các kiến thức cảm ứng vào giải thích được một số hiện tượng trong thực tiễn (ví dụ trong học tập, chăn nuôi, trồng trọt).

- Thực hành quan sát và mô tả được sự sinh trưởng, phát triển ở một số thực vật, động vật.

- Vận dụng được những hiểu biết về sinh trưởng và phát triển sinh vật giải thích một số hiện tượng thực tiễn (tiêu diệt muỗi ở giai đoạn ấu trùng, phòng trừ sâu bệnh, chăn nuôi).

**d. Vận dụng cao:**

- Vận dụng được những hiểu biết về sinh sản hữu tính trong thực tiễn đời sống và chăn nuôi (thụ phấn nhân tạo, điều khiển số con, giới tính).

**2. Về phẩm chất:**

-Trách nhiệm: Ôn tập lí thuyết thật tốt để chuẩn bị cho tiết kiểm tra giữa kì.

- Trung thực: Tự làm bài, không quay cóp, hỏi và nhìn bài bạn.

**II. YÊU CẦU**

1.Giáo viên: Chuẩn bị đề kiểm tra.

2. Học sinh:Chuẩn bị giấy kiểm tra, bút bi, bút chì, thước kẻ,… (các đồ dùng học tập).

**III. TIẾN TRÌNH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiết** | **Hoạt động** | **Tên bài kiểm tra** | **Phương pháp đánh giá** | **Công cụ đánh giá** |
| 1 | 45 phút | Kiểm tra cuối kì II | Kiểm tra viết | Bài kiểm tra (TN+ TL) |
| 2 | 15 phút/45 phút | Kiểm tra cuối kì II | Kiểm tra viết | Bài kiểm tra (TN+ TL) |
| 30 phút | Chữa bài kiểm tra |  |  |

**1. Khung ma trận**

- Thời điểm kiểm tra: Kiểm tra cuối kì II: Tiết 137, 138 (tuần 35)

+ Nội dung: 25% YCCĐ học kì I + 75% YCCĐ học kì II.

+ Tổng số tiết kiểm tra: 121 tiết ( HKI: 64 tiết + HKII: 57 tiết)

- Thời gian làm bài: 60 phút

- Hình thức kiểm tra: Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% Trắc nghiệm + 60% Tự luận)

- Cấu trúc:

+ Mức độ đề::40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao

+ Phần trắc nghiệm: 4 điểm (gồm 16 câu: nhận biết: 11 câu, thông hiểu: 5 câu ), mỗi câu 0,25 điểm.

+ Phần tự luận: 6 điểm (Nhận biết: 1,25 điểm, Thông hiểu: 1,75 điểm, Vận dụng: 2,5 điểm, Vận dụng cao: 0,5 điểm)

- Khung ma trận:

| **Chủ đề** |  | **MỨC ĐỘ** | **Tổng số ý tự luận/ Số câu TN( Số yêu cầu cần đạt)**  | **Điểm sốthực tế** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
|  | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| ***1******HKI*** | *Số tiết* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* |  |
| ***1. Chương I.Nguyên tử. Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học.*** | *14* |   | **2** |   |  |   |  |   |  | 0 | 2 | 0.50 |
| ***2. Chương II.Phân tử. Liên kết hóa học.*** | *11* | 2 |  |   |  |   |  |   |  | 2 | 0 | 0.50 |
| ***3. Chương III.Tốc độ*** | *11* |   |  |   | **1** |   |  |   |  | 0 | 1 | 0.25 |
| ***4. Chương IV.Âm thanh*** | *10* |   |  |   | **1** |   |  |   |  | 0 | 1 | 0.25 |
| ***5. Chương V.Ánh sáng*** | *10* | 2 |  |   |  |   |  |   |  | 2 | 0 | 0.50 |
| ***6.Chương VI.Từ***  | *8* |   | **2** |   |  |   |  |   |  | 0 | 2 | 0.50 |
| ***HKII*** |  |   |  |   |  |   |  |   |  |  |  |  |
| ***7. Chương VII.Trao đổi chất và sự chuyển hóa năng lượng ở sinh vật.*** | *33* | 1 | **4** | 4 | **1** | 4 |  |   |  | 9 | 5 | 3.50 |
| ***8.Chương VIII. Cảm ứng ở sinh vật*** | *7* |   | **2** |  |  | 2 |  |   |  | 2 | 2 | 1.00 |
| ***9.Chương IX.Sinh trưởng và phát triển ở sinh vật*** | *8* |   | **1** |  |  | 4 |  |  |  | 4 | 1 | 1.25 |
| ***10.Chương X. Sinh sản ở sinh vật.*** | *9* |   |  | 3 | **2** |   |  | 2 |  | 5 | 2 | 1.75 |
| **Số câu TN/ Số ý TL** |  | **5** | **11** | **7** | **5** | **10** | **0** | **2** | **0** | **24** | **16** |  |
| **(Số YCCĐ)** |  |
| **Điểm số** |  | **1.25** | **2.75** | **1.75** | **1.25** | **2.5** | **0** | **0.5** | **0** | **6** | **4** | **10.0** |
| **Tổng số điểm** |  | **4,0 điểm** | **3,0 điểm** | **2,5 điểm** | **0,5 điểm** | **10 điểm** |

**2. Bảng đặc tả.**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **TN** | **TL** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số câu** | **STT** **câu** | **Số ý** | **STT** **câu** |
| **Chương I: NGUYÊN TỬ. SƠ LƯỢC VỀ BẢNG TUẦN HOÀN CÁC NGUYÊN TỐ HÓA HỌC (14 tiết).** | **2** |  |  |  |
| * Nguyên tử. Nguyên tốc hóa học.
* Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học.
 | **Nhận biết** | – Trình bày được mô hình nguyên tử của Rutherford - Bohr (mô hình sắp xếp electron trong các lớp vỏ nguyên tử). |  |  |  |  |
| – Nêu được khối lượng của một nguyên tử theo đơn vị quốc tế amu (đơn vị khối lượng nguyên tử). |  |  |  |  |
| – Phát biểu được khái niệm về nguyên tố hoá học và **kí hiệu nguyên tố hoá học.** | **1** | **C1** |  |  |
| – Viết được công thức hoá học và đọc được tên của 20 nguyên tố đầu tiên. |  |  |  |  |
| – Nêu được các nguyên tắc xây dựng bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học. |  |  |  |  |
| – Mô tả được cấu tạo bảng tuần hoàn gồm: ô, nhóm, chu kì. | **1** | **C2** |  |  |
| **Thông hiểu** | - Sử dụng được bảng tuần hoàn để chỉ ra các nhóm nguyên tố/nguyên tố kim loại, các nhóm nguyên tố/nguyên tố phi kim, nhóm nguyên tố khí hiếm trong bảng tuần hoàn. |  |  |  |  |
| **Chương II: PHÂN TỬ. LIÊN KẾT HÓA HỌC (11 tiết).** |  |  | **2** |  |
| * Phân tử, đơn chất, hợp chất.
* Giới thiệu về liên kết hóa học.
* Hóa trị, công thức hóa học.
 | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm phân tử, đơn chất, **hợp chất.**  |  |  | **1** | **C17a** |
| – Đưa ra được một số ví dụ về đơn chất và hợp chất. |  |  |  |  |
| – Nêu được mô hình sắp xếp electron trong vỏ nguyên tử của một số nguyên tố khí hiếm; sự hình thành liên kết cộng hoá trị theo nguyên tắc dùng chung electron để tạo ra lớp vỏ electron của nguyên tố khí hiếm (Áp dụng được cho các phân tử đơn giản như H2, Cl2, NH3, H2O, CO2, N2,….). |  |  |  |  |
| – Nêu được được sự hình thành liên kết ion theo nguyên tắc cho và nhận electron để tạo ra ion có lớp vỏ electron của nguyên tố khí hiếm (Áp dụng cho phân tử đơn giản như NaCl, MgO,…). |  |  |  |  |
| **Nhận biết** | – Chỉ ra được sự khác nhau về một số tính chất của chất ion và chất cộng hoá trị.  |  |  |  |  |
|  | – Trình bày được khái niệm về hoá trị (cho chất cộng hoá trị). Cách viết công thức hoá học. |  |  |  |  |
| – Nêu được mối liên hệ giữa hoá trị của nguyên tố với công thức hoá học.  |  |  |  |  |
| – Viết được công thức hoá học của một số chất và hợp chất đơn giản thông dụng. |  |  | **1** | **C17b** |
| **Vận dụng** | – Tính được khối lượng phân tử theo đơn vị amu. |  |  |  |  |
| – Tính được phần trăm (%) nguyên tố trong hợp chất khi biết công thức hoá học của hợp chất. |  |  |  |  |
| – Xác định được công thức hoá học của hợp chất dựa vào phần trăm (%) nguyên tố và khối lượng phân tử. |  |  |  |  |
| **Chương III: TỐC ĐỘ (11 tiết).** | **1** |  |  |  |
| * Tốc độ chuyển động.
* Đo tốc độ.
* Đồ thị quãng đường – thời gian
 | **Nhận biết** | - Nêu được ý nghĩa vật lí của tốc độ. |  |  |  |  |
| - Liệt kê được một số đơn vị đo tốc độ thường dùng. |  |  |  |  |
| - Mô tả được sơ lược cách đo tốc độ bằng đồng hồ bấm giây và cổng quang điện trong dụng cụ thực hành ở nhà trường; thiết bị “bắn tốc độ” trong kiểm tra tốc độ các phương tiện giao thông. |  |  |  |  |
| - Dựa vào tranh ảnh (hoặc học liệu điện tử) thảo luận để nêu được ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Vẽ được đồ thị quãng đường – thời gian cho chuyển động thẳng. | **1** | **C3** |  |  |
|  | **Vận dụng** | - Từ đồ thị quãng đường – thời gian cho trước, tìm được quãng đường vật đi (hoặc tốc độ, hay thời gian chuyển động của vật). |  |  |  |  |
| -Xác định được tốc độ qua quãng đường vật đi được trong khoảng thời gian tương ứng, tốc độ = quãng đường vật đi/thời gian quãng đường đó. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | Xác định được tốc độ trung bình qua quãng đường vật đi được trong khoảng thời gian tương ứng |  |  |  |  |
| **Chương IV: ÂM THANH (10 tiết).** | **1** |  |  |  |
| * Mô tả sóng âm
* Độ to và độ cao của âm.
* Phản xạ âm
 | **Nhận biết** | - Nêu được đơn vị của tần số là hertz (kí hiệu là Hz).  |  |  |  |  |
| - Nêu được sự liên quan của độ to của âm với biên độ âm. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về vật phản xạ âm tốt, vật phản xạ âm kém. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Giải thích được sự truyền sóng âm trong không khí. | **1** | **C4** |  |  |
| - Giải thích được một số hiện tượng đơn giản thường gặp trong thực tế về sóng âm. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Thực hiện thí nghiệm tạo sóng âm (như gảy đàn, gõ vào thanh kim loại,...) để chứng tỏ được sóng âm có thể truyền được trong chất rắn, lỏng, khí. |  |  |  |  |
| - Sử dụng nhạc cụ (hoặc học liệu điện tử, dao động kí) chứng tỏ được độ cao của âm có liên hệ với tần số âm. |  |  |  |  |
| - Từ hình ảnh hoặc đồ thị xác định được biên độ và tần số sóng âm. |  |  |  |  |
| **Chương V: ÁNH SÁNG (10 tiết).** |  |  | **2** |  |
| * Ánh sáng, tia sáng.
* Sự phản xạ ánh sáng.
* ảnh của vật tạo bởi gương phẳng.
 | **Nhận biết** | - Nêu được ánh sáng là một dạng của năng lượng. |  |  |  |  |
| - Nêu được các khái niệm: tia sáng tới, tia sáng phản xạ, pháp tuyến, góc tới, góc phản xạ, mặt phẳng tới, ảnh. |  |  |  |  |
| - Phát biểu được nội dung định luật phản xạ ánh sáng. |  |  | **2** | **C18** |
| - Nêu được tính chất ảnh của vật qua gương phẳng. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | -Phân biệt được phản xạ và phản xạ khuếch tán. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Thực hiện được thí nghiệm thu được năng lượng ánh sáng. |  |  |  |  |
| - Thực hiện được thí nghiệm tạo ra được mô hình tia sáng bằng một chùm sáng hẹp song song. |  |  |  |  |
| - Vẽ được hình biểu diễn vùng tối do nguồn sáng rộng và vùng tối do nguồn sáng hẹp. |  |  |  |  |
| - Vẽ được hình biểu diễn định luật phản xạ ánh sáng. |  |  |  |  |
| - Thực hiện được thí nghiệm rút ra định luật phản xạ ánh sáng. |  |  |  |  |
| - Vận dụng được định luật phản xạ ánh sáng trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| - Dựng được ảnh của một vật tạo bởi gương phẳng. |  |  |  |  |
| **Chương VI: TỪ (8 tiết).** | **2** |  |  |  |
| * Nam châm.
* Từ trường.
* Từ trường Trái Đất.
* Nam châm điện.
 | **Nhận biết** | - Xác định được cực Bắc và cực Nam của một thanh nam châm. | **1** | **C5** |  |  |
| - Nêu được vùng không gian bao quanh một nam châm (hoặc dây dẫn mang dòng điện), mà vật liệu có tính chất từ đặt trong nó chịu tác dụng lực từ, được gọi là từ trường. |  |  |  |  |
|  | - **Nêu được khái niệm từ phổ** và tạo được từ phổ bằng mạt sắt và nam châm. | **1** | **C6** |  |  |
| - Nêu được khái niệm đường sức từ. |  |  |  |  |
| - Dựa vào ảnh (hoặc hình vẽ, đoạn phim khoa học) khẳng định được Trái Đất có từ trường. |  |  |  |  |
| - Nêu được cực Bắc địa từ và cực Bắc địa lí không trùng nhau. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Tiến hành thí nghiệm để nêu được:+ Tác dụng của nam châm đến các vật liệu khác nhau;+ Sự định hướng của thanh nam châm (kim nam châm). |  |  |  |  |
| - Sử dụng la bàn để tìm được hướng địa lí. |  |  |  |  |
| - Vẽ được đường sức từ quanh một thanh nam châm. |  |  |  |  |
| - Chế tạo được nam châm điện đơn giản và làm thay đổi được từ trường của nó bằng thay đổi dòng điện. |  |  |  |  |
| **Chương VII: TRAO ĐỔI CHẤT VÀ CHUYỂN HÓA NĂNG LƯỢNG Ở SINH VẬT (33 tiết).** | **5** |  | **9** |  |
| * Khái quát trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng.

+Vai trò trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng.+ Chuyển hóa năng lượng ởtế bào.* Quang hợp
* Hô hấp ở tế bào.
* Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng.

+ Trao đổi khí.+ Trao đổi nước và các chất dinh dưỡng ở sinh vật. | **Nhận biết** | – **Phát biểu được khái niệm trao đổi chất** và chuyển hoá năng lượng. |  |  | **1** | **C19a** |
| – Nêu được vai trò trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng trong cơ thể. | **1** | **C7** |  |  |
| – **Nêu được một số yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến quang hợp,** hô hấp tế bào.  | **1** | **C8** |  |  |
| – Nêu được một số vận dụng hiểu biết về hô hấp tế bào trong thực tiễn (ví dụ: bảo quản hạt cần phơi khô,...). |  |  |  |  |
| – Mô tả được một cách tổng quát quá trình quang hợp ở tế bào lá cây: Nêu được vai trò lá cây với chức năng quang hợp. Nêu được khái niệm, nguyên liệu, sản phẩm của quang hợp. Viết được phương trình quang hợp (dạng chữ). Vẽ được sơ đồ diễn tả quang hợp diễn ra ở lá cây, qua đó nêu được quan hệ giữa trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng. |  |  |  |  |
| **Nhận biết** | – Mô tả được một cách tổng quát quá trình hô hấp ở tế bào (ở thực vật và động vật): Nêu được khái niệm; viết được phương trình hô hấp dạng chữ; thể hiện được hai chiều tổng hợp và phân giải. |  |  |  |  |
| – Nêu được vai trò của nước và các chất dinh dưỡng đối với cơ thể sinh vật.+ **Nêu được vai trò thoát hơi nước ở lá** và hoạt động đóng, mở khí khổng trong quá trình thoát hơi nước;+ Nêu được một số yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến trao đổi nước và các chất dinh dưỡng ở thực vật; | **1** | **C9** |  |  |
| – Dựa vào sơ đồ (hoặc mô hình) nêu được thành phần hoá học và cấu trúc, tính chất của nước. |  |  |  |  |
| – Mô tả được quá trình trao đổi nước và các chất dinh dưỡng, lấy được ví dụ ở thực vật và động vật, cụ thể:+ Dựa vào sơ đồ đơn giản mô tả được con đường hấp thụ, vận chuyển nước và khoáng của cây từ môi trường ngoài vào miền lông hút, vào rễ, lên thân cây và lá cây;+ Trình bày được con đường trao đổi nước và nhu cầu sử dụng nước ở động vật (lấy ví dụ ở người);+ **Dựa vào sơ đồ khái quát (hoặc mô hình, tranh ảnh, học liệu điện tử) mô tả được con đường thu nhận và tiêu hoá thức ăn trong ống tiêu hoá ở động vật (đại diện ở người);**+ Mô tả được quá trình vận chuyển các chất ở động vật (thông qua quan sát tranh, ảnh, mô hình, học liệu điện tử), lấy ví dụ cụ thể ở hai vòng tuần hoàn ở người. | **1** | **C10** |  |  |
|  | **Thông hiểu** | – Sử dụng hình ảnh để mô tả được quá trình trao đổi khí qua khí khổng của lá. |  |  |  |  |
| – **Dựa vào hình vẽ mô tả được cấu tạo của khí khổng**, nêu được chức năng của khí khổng. | **1** | **C11** |  |  |
| – Dựa vào sơ đồ khái quát mô tả được con đường đi của khí qua các cơ quan của hệ hô hấp ở động vật (ví dụ ở người) |  |  | **2** | **C20a** |
| - Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, phân biệt được sự vận chuyển các chất trong mạch gỗ từ rễ lên lá cây (dòng đi lên) và từ lá xuống các cơ quan trong mạch rây (dòng đi xuống). |  |  | **2** | **C19b** |
| **Vận dụng** | – Vận dụng hiểu biết về quang hợp để giải thích được ý nghĩa thực tiễn của việc trồng và bảo vệ cây xanh. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm chứng minh quang hợp ở cây xanh. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm về hô hấp tế bào ở thực vật thông qua sự nảy mầm của hạt. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm chứng minh thân vận chuyển nước và lá thoát hơi nước |  |  |  |  |
| – Vận dụng được những hiểu biết về trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở thực vật vào thực tiễn (ví dụ giải thích việc tưới nước và bón phân hợp lí cho cây). |  |  | **2** | **C19c** |
| – Vận dụng được những hiểu biết về trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở động vật vào thực tiễn (ví dụ về dinh dưỡng và vệ sinh ăn uống, ...). |  |  | **2** | **C20b** |
| **Chương VIII: CẢM ỨNG Ở SINH VẬT ( 7 tiết).** | **2** |  | **2** |  |
| - Khái niệm cảm ứng- Cảm ứng ở thực vật- Cảm ứng ở động vật- Tập tính ở động vật: khái niệm, ví dụ minh hoạ- Vai trò cảm ứng đối với sinh vật | **Nhận biết** | – Phát biểu được khái niệm cảm ứng ở sinh vật.  |  |  |  |  |
| – Nêu được vai trò cảm ứng đối với sinh vật. |  |  |  |  |
| – Phát biểu được khái niệm tập tính ở động vật;  | **1** | **C12** |  |  |
| – Nêu được vai trò của tập tính đối với động vật. |  |  |  |  |
| – Trình bày được cách làm thí nghiệm chứng minh tính cảm ứng ở thực vật (ví dụ hướng sáng, hướng nước, hướng tiếp xúc). |  |  |  |  |
| – Lấy được ví dụ về các hiện tượng cảm ứng ở sinh vật (ở thực vật và động vật). | **1** | **C13** |  |  |
| – Lấy được ví dụ minh hoạ về tập tính ở động vật. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Vận dụng được các kiến thức cảm ứng vào giải thích được một số hiện tượng trong thực tiễn (ví dụ trong học tập, chăn nuôi, trồng trọt). |  |  | **2** | **C21** |
| -Thực hành: quan sát, ghi chép và trình bày được kết quả quan sát một số tập tính của động vật. |  |  |  |  |
| **Chương IX: SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN Ở SINH VẬT ( 8 tiết).** | **1** |  | **4** |  |
| - Khái niệm sinh trưởng và phát triển.- Cơ chế sinh trưởng ở thực vật và động vật- Các giai đoạn sinh trưởng và phát triển ở sinh vật- Các nhân tố ảnh hưởng.- Điều hoà sinh trưởng và các phương pháp điều khiển sinh trưởng, phát triển. | **Nhận biết** | -Phát biểu được khái niệm sinh trưởng và phát triển ở sinh vật. |  |  |  |  |
| -Nêu được mối quan hệ giữa sinh trưởng và phát triển. | **1** | **C14** |  |  |
| – Chỉ ra được mô phân sinh trên sơ đồ cắt ngang thân cây Hai lá mầm và trình bày được chức năng của mô phân sinh làm cây lớn lên. |  |  |  |  |
| – Dựa vào hình vẽ vòng đời của một sinh vật (một ví dụ về thực vật và một ví dụ về động vật), trình bày được các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của sinh vật đó. |  |  |  |  |
|  | - Nêu được các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của sinh vật (nhân tố nhiệt độ, ánh sáng, nước, dinh dưỡng). |  |  |  |  |
| - Trình bày được một số ứng dụng sinh trưởng và phát triển trong thực tiễn (ví dụ điều hoà sinh trưởng và phát triển ở sinh vật bằng sử dụng chất kính thích hoặc điều khiển yếu tố môi trường). |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | -Tiến hành được thí nghiệm chứng minh cây có sự sinh trưởng. |  |  |  |  |
| – Thực hành quan sát và mô tả được sự sinh trưởng, phát triển ở một số thực vật, động vật. |  |  | **2** | **C22a** |
| – Vận dụng được những hiểu biết về sinh trưởng và phát triển sinh vật giải thích một số hiện tượng thực tiễn (tiêu diệt muỗi ở giai đoạn ấu trùng, phòng trừ sâu bệnh, chăn nuôi). |  |  | **2** | **C22b** |
| **Chương X: SINH SẢN Ở SINH VẬT ( 9 tiết).** | **2** |  | **5** |  |
| - Khái niệm sinh sản ở sinh vật.- Sinh sản hữu tính.- Sinh sản vô tính.- Các yếu tố ảnh hưởng đến sinh sản ở sinh vật.- Điều hoà, điều khiển sinh sản ở sinh vật | **Nhận biết** | * Phát biểu được khái niệm sinh sản ở sinh vật.
 |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm sinh sản vô tính ở sinh vật. |  |  |  |  |
| – Nêu được vai trò của sinh sản vô tính trong thực tiễn. |  |  |  |  |
| - Trình bày được các ứng dụng của sinh sản vô tính vào thực tiễn (nhân giống vô tính cây, nuôi cấy mô). |  |  |  |  |
| – Nêu được khái niệm sinh sản hữu tính ở sinh vật.  |  |  |  |  |
| – Nêu được vai trò của sinh sản hữu tính. |  |  |  |  |
| – Nêu được một số ứng dụng của sinh sản hữu tính trong thực tiễn |  |  |  |  |
| – Dựa vào sơ đồ mô tả được quá trình sinh sản hữu tính ở thực vật:+ Mô tả được các bộ phận của hoa lưỡng tính, phân biệt với hoa đơn tính.+ Mô tả được thụ phấn; thụ tinh và lớn lên của quả. |  |  |  |  |
| – Dựa vào sơ đồ (hoặc hình ảnh) mô tả được khái quát quá trình sinh sản hữu tính ở động vật (lấy ví dụ ở động vật đẻ con và đẻ trứng). |  |  |  |  |
| - Nêu được một số yếu tố ảnh hưởng đến sinh sản ở sinh vật |  |  |  |  |
| – Nêu được một số yếu tố ảnh hưởng đến điều hoà, điều khiển sinh sản ở sinh vật. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Dựa vào hình ảnh hoặc mẫu vật, phân biệt được các hình thức sinh sản sinh dưỡng ở thực vật. Lấy được ví dụ minh hoạ. | **1** | **C15** |  |  |
| – Dựa vào hình ảnh, phân biệt được các hình thức sinh sản vô tính ở động vật. Lấy được ví dụ minh hoạ. | **1** | **C16** |  |  |
| – Phân biệt được sinh sản vô tính và sinh sản hữu tính. |  |  | **3** | **C23a** |
| **Vận dụng** | – Giải thích được vì sao phải bảo vệ một số loài côn trùng thụ phấn cho cây. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | – Vận dụng được những hiểu biết về sinh sản hữu tính trong thực tiễn đời sống và chăn nuôi (thụ phấn nhân tạo, điều khiển số con, giới tính). |  |  | **2** | **C23b** |

**3.** **Đề kiểm tra**

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023**

**MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 7**

Thời gian làm bài: 60 phút.

1. **TRẮC NGHIỆM: 4,0 điểm**

*Chọn phương án trả lời đúng cho các câu sau:*

**Câu 1:** Nguyên tố hoá học có kí hiệu “ Cl ” là

A. chlorine. B. carbon. C. đồng. D. calcium.

**Câu 2:** Bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học được cấu tạo từ :

A. Ô nguyên tố, chu kì, nhóm**.** B. Chu kì, nhóm.

C. Ô nguyên tố. D. Chu kì

**Câu 3:** Bảng dưới đây mô tả chuyển động của một ô tô trong 4 h.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Thời gian (h) | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Quãng đường (km) | 60 | 120 | 180 | 240 |

Hình vẽ nào sau đây biểu diễn đúng đồ thị quãng đường – thời gian của chuyển động trên?

A. B. 

C. D. 

**Câu 4:** Khi đi câu cá, cần đi nhẹ và giữ yên lặng. Vì

A. những người đi câu cá là những người nhẹ nhàng

B. cá nghe được âm thanh truyền qua không khí sẽ bơi đi chỗ khác

C. cá nghe được âm thanh truyền qua không khí và nước sẽ bơi đi chỗ khác.

D. những người thích câu cá là những người thích sự yên lặng

**Câu 5:** Để xác định hai cực của nam châm người ta sơn hai màu khác nhau và ghi tên tương ứng:

A. Màu vàng là cực nam ghi chữ S, màu đỏ là cực Bắc ghi chữ N.

B. Màu xanh là cực nam ghi chữ S, màu vàng là cực Bắc ghi chữ N.

C. Màu vàng là cực nam ghi chữ N, màu đỏ là cực Bắc ghi chữ S.

D. Màu xanh là cực nam ghi chữ S, màu đỏ là cực Bắc ghi chữ N.

**Câu 6:** Từ phổ là

A. hình ảnh của các đường mạt sắt trong từ trường của nam châm.

B. hình ảnh của các kim nam châm đặt gần một nam châm thẳng.

C. hình ảnh của các hạt cát đặt trong từ trường của nam châm.

D. hình ảnh của các hạt bụi đặt trong từ trường của nam châm.

**Câu 7:** Vai trò nào **không** phải của trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng?

A. Cung cấp năng lượng cho các hoạt động của cơ thể.

B. Làm phát sinh các cơ quan và chức năng mới trong cơ thể.

C. Xây dựng cơ thể.

D. Loại bỏ các chất thải ra khỏi cơ thể.

**Câu 8:** Các yếu tố chủ yếu ngoài môi trường ảnh hưởng đến quang hợp là

A. nước, hàm lượng khí carbon dioxide, hàm lượng khí oxygen.

B. nước, hàm lượng khí carbon dioxide, ánh sáng, nhiệt độ.

C. nước, hàm lượng khí oxygen, ánh sáng.

D**.** nước, hàm lượng khí oxygen, nhiệt độ.

**Câu 9:** Đâu **không** phải là vai trò của thoát hơi nước ở lá:

1. vận chuyển nước và chất khoáng trong cây.
2. điều hòa nhiệt độ cơ thể.
3. giúp khí CO2 đi vào bên trong lá và giải phóng khí O2 ra ngoài môi trường.
4. làm cho cây mất nước quá nhiều.

**Câu 10:** Con đường trao đổi nước ở người bao gồm các giai đoạn:

A. uống vào, sử dụng và thải ra B. lấy vào, sử dụng và thải ra

C. lấy vào, trao đổi chất và thải ra. D. lấy vào, trao đổi chất và bốc hơi.

**Câu 11:** Dựa vào hình ảnh số 1, em hãy cho biết: Hai tế bào tạo thành khí khổng có hình dạng

**Hình 1**

A. hình hạt đậu B. yên ngựa C.lõm 2 mặt D. hình thoi

**Câu 12:** Tập tính động vật là

A. một số phản ứng trả lời các kích thích của môi trường (bên trong hoặc bên ngoài cơ thể), đảm bảo cho động vật tồn tại và phát triển.

B. một chuỗi những phản ứng trả lời các kích thích của môi trường bên ngoài cơ thể, nhờ đó mà động vật thích nghi với môi trường sống và tồn tại.

C. những phản ứng trả lời các kích thích của môi trường bên trong cơ thể, nhờ đó mà động vật thích nghi với môi trường sống và tồn tại.

D. một chuỗi những phản ứng trả lời các kích thích đến từ môi trường bên trong hoặc bên ngoài cơ thể, đảm bảo cho động vật tồn tại và phát triển.

**Câu 13:** Trong các hiện tượng sau,hiện tượng nào **không** phải cảm ứng ở sinh vật?

1. Khi chạm tay vào nước nóng, tay ta thường rụt lại.
2. Thân cây mọc cong về phía có ánh sáng.
3. Cây ra hoa và tạo quả.
4. Những con vịt bỏ chạy khi bị người xua đuổi.

**Câu 14:** Sinh trưởng và phát triển là hai quá trình trong cơ thể sống có mối quan hệ mật thiết với nhau như thế nào?

A. Sinh trưởng tạo tiền đề cho phát triển, phát triển sẽ thúc đẩy sinh trưởng.

B. Phát triển tạo tiền đề cho sinh trưởng, làm nền tảng cho phát triển.

C. Sinh trưởng và phát triển là hai quá trình độc lập, không liên quan đến nhau.

D. Sinh trưởng và phát triển mâu thuẫn với nhau.

**Câu 15:** Dựa vào hình ảnh số 2, em hãy cho biết gừng sinh sản bằng:

 

 **Hình 2.**

A. thân rễ. C. thân củ. B. rễ củ. D. Lá.

**Câu 16:** Hình thức sinh sản trinh sinh thường gặp ở những loài:

1. Ong (2) Mối (3) Giun dẹp (4)Bọ xít (5) Kiến (6) Rệp

A.(1), (2), (3) B.(2), (3), (4) C.(3), (4), (5) D. (1), (5), (6).

1. **TỰ LUẬN : 6,0 điểm.**

**Câu 17: (0,5 điểm).**

a. Nêu khái niệm hợp chất?

b. Viết công thức hóa học của hợp chất sau: muối ăn (sodium chloride)

**Câu 18: (0,5 điểm)** Trình bày nội dung định luật phản xạ ánh sáng?

**Câu 19: (1,25 điểm)**

1. Trình bày khái niệm trao đổi chất?
2. Dựa vào hình ảnh số 3, hoàn thành bảng sau:

 ** Hình 3**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại** | **Hướng vận chuyển chủ yếu** | **Chất được vận chuyển** |
| Mạch gỗ |  |  |
| Mạch rây |  |  |

c.Vì sao trước khi trồng cây hoặc gieo hạt, người ta thường cày, bừa đất rất kĩ, bón lót một số loại phân?

**Câu 20: (1 điểm)**

1. Quan sát hình số 4 mô tả được đường đi của khí 02 và CO2 qua các cơ quan của hệ hô hấp ở người?

 **Hình 4**

**b.** Bạn Tấn cao 1m 40, nặng 50kg, theo khuyến nghị của Viện dinh dưỡng quốc gia năm 2012. Trẻ em ở tuổi vị thành niên cần 40ml nước/ 1kg thể trọng em hãy tính toán và đưa ra lời khuyên cho bạn Tấn về nhu cầu cung cấp nước và chế độ ăn uống hàng ngày cho bản thân bạn Tấn để bạn có một cơ thể khỏe mạnh?

**Câu 21: (0,5 điểm)** Ở lớp 8A, có bạn Dũng thường xuyên ngủ gật ở lớp, khi học bài rất uể oải không tập trung. Nguyên nhân, do bạn đó thường xuyên thức khuya xem phim, chơi game và lướt facebook. Là bạn của Dũng, em cần làm gì giúp bạn để loại bỏ thói quen xấu này?

**Câu 22: (1 điểm)**

1. Quan sát hình số 5, vòng đời của ếch và mô tả các dấu hiệu về sự phát triển ở ếch.

**Hình 5**

1. Hai bạn lớp em đang tranh luận về cách diệt trừ muỗi. Bạn thứ nhất cho rằng chỉ nên diệt muỗi trưởng thành vì chỉ ở giai đoạn này chúng mới gây hại. Còn bạn thứ hai cho rằng nên diệt chúng cả ở các giai đoạn khác. Hãy cho biết ý kiến của em về vấn đề này.

**Câu 23: (1,25 điểm)**

1. Hoàn thành bảng so sánh sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hình thức sinh sản** | **Vô tính** | **Hữu tính** |
| Điểm giống nhau |  |  |
| Điểm khác nhau |  |  |

1. Giải thích cơ sở của việc tạo thành quả không hạt và kể tên một số loại quả không hạt mà em biết.

 **…………..Hết……………..**

**4.** **Hướng dẫn chấm**

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II**

1. **TRẮC NGHIỆM. (4 điểm). Mỗi câu 0,25 điểm.**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **Đáp án** | A | A | D | C | D | A | B | B |
| **Câu**  | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| **Đáp án** | D | B | A | D | C | A | B | D |

1. **TỰ LUẬN: (6 điểm)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hướng dẫn chấm** | **Điểm** |
| **Câu 17: (0,5 điểm).**a. Hợp chất là chất được tạo nên từ hai hay nhiều nguyên tố hóa học.b. Công thức hóa học của muối ăn (sodium chloride): NaCl. | **0,25 điểm****0,25 điểm** |
| **Câu 18: (0,5 điểm)** Nội dung định luật phản xạ ánh sáng:* Góc phản xạ bằng góc tới.
* Tia phản xạ nằm trong mặt phẳng tới.
 | **0,25 điểm****0,25 điểm** |
| **Câu 19: (1,25 điểm)**a.Trao đổi chất là quá trình cơ thể lấy các chất từ môi trường, biến đổi chúng thành các chất cần thiết cho cơ thể và tạo năng lượng cho các hoạt động sống, đồng thời trả lại cho môi trường chất thải.b.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại** | **Hướng vận chuyển chủ yếu** | **Chất được vận chuyển** |
| Mạch gỗ | Từ rễ lên thân đến lá và các phần khác của cây. | Nước và chất khoáng |
| Mạch rây | Từ thân, cành, lá đến các bộ phận của cây. | Chất hữu cơ |

c.- Người ta thường cày bừa cho đất thông thoáng khí, đồng thời thúc đẩy quá trình hòa tan chất khoáng trong đất.- Bón lót một số loại phân để cũng cấp thêm chất dinh dưỡng cho đất.=> Tạo điều kiện để cây, hạt phát triển tốt. | **0,25 điểm****0,25 điểm****0,25 điểm****0,25 điểm****0,25 điểm** |
| **Câu 20: (1 điểm)**a. Mô tả đường đi của khí O2 và CO2 qua các cơ quan của hệ hô hấp ở người:- Khi hít vào, không khí đi qua khoang mũi tới hầu, khí quản, phế quản (đường dẫn khí) để vào phổi. Tại phổi, O2 khuếch tán vào máu đến cung cấp cho các tế bào trong cơ thể, còn CO2 từ máu sẽ khuếch tán vào phổi.- Khi thở ra, không khí mang nhiều khí CO2 từ phổi đến phế quản, khí quản, hầu rồi tới mũi và được đưa ra môi trường ngoài môi trường ngoài qua động tác thở ra.**b.** **Trả lời:** Nhu cầu cung cấp nước hàng ngày cho bạn Tấn là: 50 x 40 = 2000 ml = 2 lít nước.Lời khuyên cho bạn Tấn: Cần uống đủ 2 lít nước trong 1 ngày, ăn uống hợp lí, hạn chế ăn nhiều chất chứa đường để tránh tình trạng béo phì, luyện tập thể thao thường xuyên để có cơ thể khỏe mạnh. | **0,25 điểm****0,25 điểm****0,25 điểm****0,25 điểm** |
| **Câu 21: (0,5 điểm)**Là bạn của Dũng, để loại bỏ thói quen xấu trên của Dũng, em cần khuyên Dũng:- Tác hại thức khuya, ngủ muộn để xem phim, chơi game và lướt facebook làm giảm trí nhớ, thị lực…- Dũng cần lập thời gian biểu để sắp xếp công việc vừa học vừa chơi một cách hợp lý, không thức quá 11h đêm để làm bất cứ việc gì.- Nghiêm túc thực hiện các hoạt động đó để duy trì giờ giấc, thói quen và hoàn thành các công việc đúng thời gian đã quy định.*Chú ý HS cứ nêu được 2 ý giáo viên thấy hợp lí cho điểm tối đa.* | **0,25 điểm****0,25 điểm** |
| **Câu 22: (1 điểm)**a.Biến đổi của con ếch: - Trứng đã thụ tinh phát triển thành ấu trùng và phát triển các chi, rụng đuôi thành ếch trưởng thành.- Sau đó lại sinh sản tạo ra trứng ếch và tiếp tục một vòng đời mới.b.Chúng ta nên diệt muỗi ở tất cả các giai đoạn. Vì không chỉ muỗi trưởng thành mà trong các giai đoạn khác, muỗi cũng có khả năng gây hại gián tiếp cho con người (các bể chứa nước, thùng, xô, lu đựng nước trong nhà là nơi lí tưởng cho ấu trùng muỗi sốt xuất huyết sinh trưởng và phát triển,...) | **0,25 điểm****0,25 điểm****0,25 điểm****0,25 điểm** |
| **Câu 23: (1,25 điểm)**a.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hình thức sinh sản** | **Vô tính** | **Hữu tính** |
| Điểm giống nhau | Đều tạo ra cá thể mới từ các cá thể ban đầu. |
| Điểm khác nhau |  Hình thức sinh sản tạo ra cá thể mới không cần sự kết hợp yếu tố đực và cái.  | Hình thức sinh sản tạo ra cá thể mới bằng cách kết hợp giữa yếu tố đực và yếu tố cái tạo nên hợp tử. |
| Các cá thể mới thường có vật chất di truyền không thay đổi → Thích nghi với môi trường sống ổn định, không thay đổi. | Các cá thể mới có vật chất di truyền thay đổi đa dạng → Thích nghi với môi trường sống thay đổi (có giá trị thích nghi cao). |

b. Con người đã tạo ra các loại quả không hạt bằng cách ngăn không cho hoa thụ phấn và kích thích để bầu nhụy phát triển thành quả không hạt.Ví dụ: quả chanh, nho, dưa hấu,bưởi, cam, táo,… | **0,25 điểm****0,25 điểm****0,25 điểm****0,25 điểm****0,25 điểm** |